TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

Bản án số: **35**/2025/HC-PT
Ngày: 07/8/2025
V/v: *"Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Trịnh Thị Hằng**, Thẩm tra viên chính Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Ngô Ý Nhi**, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 148/2025/TLPT-HC ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc *"Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 142/2024/HC-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng sau khi sáp nhập) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 339/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: nhà số A đường L, khối phố X, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là A đường L, phường T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn S - Luật sư thuộc Văn phòng L4 - Đoàn Luật sư tỉnh Q (nay là Đoàn Luật sư thành phố Đ); có mặt.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố T**, tỉnh Quảng Nam** (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng).

2. **Chủ tịch** Ủy ban nhân dân thành phố T (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng).

Địa chỉ: số G H, phường T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Quang T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân phường T**,** thành phố T (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng).

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Quang T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: nhà số A đường L, khối phố X, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (địa chỉ hiện nay: 175 đường L, phường T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

- *Người kháng cáo*: người khởi kiện ông Huỳnh Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Nguyên trước đây ông bà ngoại của ông Huỳnh Văn N tạo lập được 1.334m^2 đất thổ cư tại thửa đất số 453, tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ 299/TTg). Sau khi chết, ông bà ngoại của ông N để lại thừa kế cho 02 người con là ông La L1 và bà La Thị L2 (mẹ ruột ông N) sử dụng vào mục đích đất ở. Theo Biên bản cắm mốc đất vườn ở ngày 01/8/1993 thể hiện rõ diện tích đất bà La Thị L2 được giao là 500m^2 chiều dài ngang là 23m, chiều dọc là 21,75m (có xác nhận của UBND phường T và HTX N1 kèm theo, ông La L1 được chia 800m^2). Sau khi làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa số 453 tờ bản đồ số 04, diện tích: 500,0m^2, loại đất: thổ cư (T) vào ngày 27/8/1985 thì bà L2 qua đời, ông N tiếp tục sử dụng thửa đất này và đứng tên để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong quá trình đo đạc đã đo thiếu 52,5m^2 đất so với hồ sơ 299/TTg nên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 859615 được cấp ngày 26/10/2006 đứng tên vợ chồng ông N diện tích thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26 chỉ ghi 447,5m^2 (trong đó có 200 m^2 đất ở tại đô thị và 247,5m^2 đất trồng cây lâu năm). Sau khi phát hiện diện tích đất được công nhận bị thiếu như trên, ông N có liên hệ hỏi cán bộ địa chính đo đạc và được trả lời là không ảnh hưởng, đất vẫn là của gia đình ông, do không am hiểu về pháp luật nên ông N không có ý kiến gì. Đến khi UBND thành phố T ban hành Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 về việc thu hồi đất đối với hộ ông (bà) Huỳnh Văn N và Lê Thị Mỹ L để thực hiện công trình: Duy tu, cải tạo đường L tại phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, theo đó thu hồi của vợ chồng ông 3,5m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 52 (Trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đ lập ngày 05/12/2019) và bồi thường, hỗ trợ về đất theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày

12/02/2020 với số tiền chỉ 12.453.000 đồng thì ông mới biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với quyền sử dụng đất bị xâm phạm. Vì thực tế tổng diện tích đất vợ chồng ông N bị thu hồi lên đến 50m^2 (tính từ tim đường vào 2m, chiều dài T - T là 25m, có Biên bản cắm mốc xác định phạm vi cưỡng chế thu hồi đất lập ngày 09/6/2021 kèm theo), trong đó 3,5m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 46,5m^2 nằm ngoài chưa được thừa nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Trên diện tích đất bị thu hồi này có tài sản là cây trồng của gia đình ông gồm: phần nằm trong Giấy chứng nhận có 02 cây lật mất khoảng 05 năm tuổi; phần nằm ngoài Giấy chứng nhận có 03 cây trứng cá, 01 cây lật mất, 01 cây chanh từ 4-5 năm tuổi. Do không thống nhất với việc thu hồi đất và bồi thường nêu trên nên ông không chấp hành nhận tiền, bàn giao đất.

Ngày 03/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T tiếp tục ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 5032/QĐ-UBND với lý do hộ ông không chấp hành quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện công trình. Ngày 14/9/2020, ông N khiếu nại UBND phường T với nội dung không thống nhất về việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc dự án duy tu, nâng cấp đường L đối với thửa đất gia đình ông đang sử dụng. Ngày 30/12/2020 (sau hơn 03 tháng kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại), UBND phường T mới có Văn bản số 423/UBND về việc giải quyết Đơn khiếu nại của ông N. Do không am hiểu pháp luật và sự chậm trễ của UBND phường T trong việc giải quyết đơn khiếu nại và hướng dẫn cụ thể nên mãi đến ngày 15/3/2021 ông N mới có Đơn khiếu nại gửi đến UBND thành phố T. Ngày 22/3/2021, UBND thành phố T có Thông báo số 310/TB-UBND trả lời là đơn khiếu nại của ông không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết vì đã hết thời hiệu khiếu nại. Sau khi ông có Đơn ngày 31/5/2021 gửi đến Thanh tra tỉnh Quảng Nam thì đã được Thanh tra tỉnh có Văn bản số 232/TTT-VP ngày 03/6/2021 với nội dung trường hợp của ông nếu chứng minh không thực hiện quyền khiếu nại do yếu tố khách quan hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì có đơn gửi đến Chủ tịch UBND thành phố T để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 09/6/2021, UBND thành phố T đã tiến hành cưỡng chế thu hồi đất diện tích đất khoảng 50m^2 nêu trên (trong đó có 3,5m^2 nằm trong Giấy chứng nhận và 46,5m^2 nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2006). Sau nhiều lần ông có Đơn khiếu nại gửi đến các cấp có thẩm quyền nhưng vẫn không được giải quyết và hiện nay diện tích đất trên đã bị cưỡng chế thu hồi, gây thiệt hại cho gia đình ông đối với quyền sử dụng đất đã quản lý sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp hàng chục năm qua. Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy văn bản số 423/UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân phường T về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Huỳnh Văn N;

- Hủy Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện công trình: duy tu, cải tạo đường L tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông (bà) Huỳnh Văn N – Lê Thị

Mỹ L để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư và xây dựng công tình: Duy tu, cải tạo đường L tại phường T, thành phố T;

- Hủy Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dan thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 50m^2 thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26 *(nay là thửa đất số 83, tờ bản đồ số 52),* loại đất ở cho hộ ông Huỳnh Văn N theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện trình bày:

Hộ ông Huỳnh Văn N (mặt tiền đường L) là một trong những hộ bị ảnh hưởng để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Duy tu, cải tạo đường L tại phường T, thành phố T, có bồi thường để giải phóng mặt bằng về đất với diện tích 3,5m^2.

Qua kiểm tra thực tế tại thực địa phạm vi dự án đối với thửa đất của hộ ông Huỳnh Văn N đang sử dụng tại thửa đất 83, tờ bản đồ số 52 phường T; diện tích **467, 3 m^2** (Theo trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh văn phòng Đ xác lập ngày 05/12/2019) và đối chiếu với sơ đồ thửa đất ghi trên GCNQSD đất số AG 859615 do UBND thành phố T cấp ngày 26/10/2006 thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26; diện tích **447, 5 m^2** (theo hồ sơ đăng ký đất đai lập theo NĐ 60/CP) thì ranh giới thu hồi đất để thực hiện dự án: Duy tu, cải tạo đường L hoàn toàn trùng khớp, diện tích thu hồi đất của hộ ông là **3,5 m^2** (Góc Đ).

Hộ ông Huỳnh Văn N cho rằng sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 đến nay, hiện trạng không thay đổi, hộ ông không công nhận ranh giới thửa đất phía tiếp giáp với đường L (ĐT 616) như sơ đồ thửa đất ghi trên GCNQSD đất mà đúng ra phải là cách tim đường ĐT 616 là 4,0 mét như theo biên bản cắm mốc của HTX N2 lập ngày 01/3/1993 do đó việc xác định diện tích đất của hộ ông bị thu hồi của dự án duy tu, cải tạo đường Lê Tấn T1 là 3,5 m^2 là không chính xác, phải bồi thường 50,0m^2.

Do không thống nhất với diện tích bồi thường về đất đai, nên hộ ông Huỳnh Văn N có đơn khởi kiện ra tòa đề nghị UBND thành phố T bồi thường về đất (Ban hành Quyết định thu hồi đất) và các chính sách bồi thường khác liên quan đối với hộ theo quy định.

Theo giấy xác nhận nguồn gốc đất do UBND phường T lập ngày 02/12/2019 thì hộ ông ông Huỳnh Văn N sử dụng đất và xây dựng nhà vật kiến trúc ổn định trước ngày 01/7/2004. Hiện trạng sử dụng đất 467,7 m^2 tăng 20,2 m^2 so với hồ sơ đăng ký Nghị định 60/CP là do thỏa thuận với hộ liền kề, không phải do lấn chiếm đất do UBND phường quản lý. Vị trí thửa đất thu hồi đất là đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn, sử dụng ổn định trước năm 1990". (Diện tích tăng 20,2m^2 nằm ngoài phạm vi thu hồi đất và không ảnh hưởng đến phạm vi thực hiện dự án).

Đối chiếu với quy định, UBND thành phố T xét thấy việc xác định diện tích đất của hộ ông Huỳnh Văn N để thực hiện bồi thường dự án: Duy tu, cải tạo đường L theo ranh giới thửa đất được đăng ký và cấp giấy chứng nhận QSDĐ là đúng quy định, việc hộ ông yêu cầu xác định diện tích thửa đất để bồi thường cho hộ ông đúng theo biên bản cắm mốc đất vườn ở do HTX N2 lập ngày 01/3/1993 đối với ông La L1 và bà La Thị L2 (mẹ ông Huỳnh Văn N) để xác định vị trí, giới hạn (cách tim đường T - T là 04 mét) diện tích thửa đất (500,0 m^2) là chưa đảm bảo tính pháp lý, mà hồ sơ pháp lý cao nhất là giấy chứng nhận QSD đất số AG 859615 do UBND thành phố T cấp ngày 26/10/2006 đồng thời có xem xét đến hiện trạng sử dụng đất của hộ ông.

Do đó, việc hộ ông Huỳnh Văn N yêu cầu UBND thành phố T phải bồi thường về đất (Ban hành Quyết định thu hồi đất) và các chính sách bồi thường khác liên quan về đất lớn hơn diện tích (3,5m^2) theo ranh giới đã cấp giấy CNQSD đất đối với hộ ông tại phạm vi thu hồi đất của dự án là không có cơ sở để thực hiện (Đính kèm theo các hồ sơ liên quan).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 142/2024/HC-ST ngày 05/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định: căn cứ khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính, Điều 49, Điều 123 Luật đất đai năm 2003; Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu:

- Hủy văn bản số 423/UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân phường T về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Huỳnh Văn N;

- Hủy Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện công trình: duy tu, cải tạo đường L tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông (bà) Huỳnh Văn N – Nguyễn Thị Mỹ L3 để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư và xây dựng công tình: Duy tu, cải tạo đường L tại phường T, thành phố T;

- Hủy Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 50m^2 thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26 *(nay là thửa đất số 83, tờ bản đồ số 52),* loại đất ở cho hộ ông Huỳnh Văn N theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/9/2024, người khởi kiện ông Huỳnh Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 20/9/2024, người khởi kiện ông Huỳnh Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính, do đó được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà, người kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của ông Huỳnh Văn N và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện:

Do đương sự kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề sau:

[2.1]. Về tố tụng:

- Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án: người khởi kiện ông Huỳnh Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các văn bản: số 423/UBND ngày 30/12/2021 của UBND phường T về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Huỳnh Văn N; Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện công trình duy tu, cải tạo đường L tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông (bà) Huỳnh Văn N – Lê Thị Mỹ L để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư và xây dựng công tình duy tu, cải tạo đường L tại phường T, thành phố T; Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế thu hồi đất và buộc UBND thành phố T ban hành Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 50m^2 thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26 *(nay là thửa đất số 83, tờ bản đồ số 52),* loại đất ở cho hộ ông Huỳnh Văn N theo đúng quy định của pháp luật. Các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện về lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại các Điều 3, Điều 30 và Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự: tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định tại Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Xét nguồn gốc, quá trình kê khai, hiện trạng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 52, tại phường T, thành phố T (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng) do bà La Thị L2 (mẹ ông Huỳnh Văn N) kê khai theo theo Chỉ thị 299/TTg diện tích 500m^2 tại thửa đất số 453, tờ bản đồ số 4 nhưng không có tứ cận cụ thể. Tuy nhiên, hồ sơ kê khai theo Nghị định 60/CP là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26, diện tích 447,5m^2 (trong đó đất ở 200m^2 + đất vườn 227,5m^2 (bút lục 93-96); theo Sổ địa chính khu vực đô thị phường T, thành phố T (quyển số 03, tờ bản đồ số 21 đến 28) do hộ ông Huỳnh Văn N đăng ký sử dụng 200m^2 đất T + 247,5 đất vườn). Hơn nữa, theo hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông N chỉ kê khai đăng ký với diện tích 447,5m^2 tại thửa đất 57, tờ bản đồ số 26, có kèm theo biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất. Ngày 26/10/2006, UBND thành phố T cấp giấy CNQSDĐ số AG859615 cho hộ ông Huỳnh Văn N và bà Lê Thị Mỹ L đối với thửa đất nêu trên diện tích 447,5m^2 trong đó gồm 200m^2 đất thổ cư và 247,5m^2 đất trồng cây lâu năm. Từ khi được cấp giấy chứng nhận đến trước khi UBND thành phố T triển khai việc thu hồi đất để thực hiện dự án duy tu, cải tạo đường L, hộ ông N không có ý kiến hay khiếu nại liên quan đến diện tích đất được Nhà nước công nhận.

[2.2.2]. Theo Giấy xác nhận nguồn gốc đất do UBND phường T lập ngày 02/12/2019 thì: Hộ ông Huỳnh Văn N sử dụng đất và xây dựng nhà vật kiến trúc ổn định trước ngày 01/7/2004; hiện trạng sử dụng đất 467,7m^2 tăng 20,2m^2 so với hồ sơ đăng ký Nghị định 60/CP là do thỏa thuận với hộ liền kề, không phải do lấn chiếm đất do UBND phường quản lý. Vị trí thửa đất thu hồi là đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn, sử dụng ổn định trước năm 1990 (Diện tích tăng 20,2m^2 nằm ngoài phạm vi thu hồi đất và không ảnh hưởng đến phạm vi thực hiện dự án).

Theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 02/2024 kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2023 (bút lục 101), ranh giới, mốc giới thửa đất do ông Ngọc T2 xác định thì phần diện tích ông N đang sử dụng là 480,6m^2 . Như vậy thực tế ông N, bà L không sử dụng đủ 500m^2 như số liệu bà L2 đã kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và Biên bản cắm mốc đất vườn ở ngày 01/8/1993. Do đó, việc người khởi kiện cho rằng ngoài diện tích 447,5m^2 đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AG 859615 ngày 26/10/2006, ông N còn sử dụng phần diện tích đất 52,5m^2 nhưng chưa được Nhà nước công nhận là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2.3]. Ngày 14/01/2020, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 362/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện công trình duy tu, cải tạo đường L tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam, theo đó hộ ông N bị thu hồi 3,5m^2. Ngày 12/02/2020, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 696/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông (bà) Huỳnh Văn N - Lê Thị Mỹ L để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án. Ông N không đồng ý với phần diện tích đất thu hồi 3,5m^2 mà cho rằng Nhà nước đã thu hồi của gia đình ông 52,5m^2 là phần đất thực tế sử dụng từ trước năm 1993 nên không chấp hành việc giao đất để Nhà nước thực hiện dự án. Như đã nhận định ở trên, việc ông N cho rằng có quyền sử dụng

thực tế đối với diện tích đất 52,5m^2 là không có căn cứ. Mặc dù UBND thành phố T đã có thông báo đến hộ ông N để nhận tiền bồi thường và thực hiện việc giao đất nhưng hộ ông N không chấp hành nên ngày 03/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T tiếp tục ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 5032/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật.

[3]. Ông Huỳnh Văn N không đồng ý với các Quyết định trên nhưng đến ngày 14/9/2020 ông (bà) Huỳnh Văn N - Nguyễn Thị Mỹ L3 mới khiếu nại đến UBND phường T, thành phố T, Ủy ban đã tổ chức đối thoại không thành và ban hành văn bản số 423/UBND ngày 30/12/2020 trả lời ông N, bà L3 do ông N, bà L3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung khiếu nại liên quan đến việc đền bù nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Phường là đúng. Ngày 15/3/2021, ông N tiếp tục khiếu nại đến UBND thành phố T, UBND thành phố T căn cứ khoản 6 Điều 11 của Luật Khiếu nại năm 2011 ban hành thông báo về việc không thụ lý đơn của ông Huỳnh Văn N với lý do hết thời hạn khiếu nại là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N như đã nhận định ở trên là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Huỳnh Văn N và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, quan điểm của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí hành chính phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Huỳnh Văn N phải chịu theo quy định.

[6]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí hành chính sơ thẩm, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Huỳnh Văn N. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 142/2024/HC-ST ngày 05/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

2. Về án phí: căn cứ Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Huỳnh Văn N phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000348 ngày 19/3/2025 của

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí hành chính sơ thẩm thi hành theo Bản án hành chính sơ thẩm số 142/2024/HC-ST ngày 05/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao - Vụ Giám đốc, kiểm tra IV;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên